

## ĐẶC ĐIỂM NGŨ NGHĨA CỦA NHÓM TÍNH TỪ CHỈ ĐẶC ĐIỂM VỀ LƯỢNG CỦA SỰ VẬT TRONG TIẾNG VIỆT

Nguyễn Thị Thanh Hương<sup>1</sup>

### TÓM TẮT

*Bài viết này nghiên cứu đặc điểm ngữ nghĩa của nhóm tính từ chỉ đặc điểm về lượng của sự vật trong tiếng Việt. Kết quả nghiên cứu cho thấy, khi được dùng với nghĩa gốc, nhóm tính từ này có ý nghĩa định lượng sự vật (kích thước, trọng lượng, khoảng cách, nhiệt lượng...) và biểu thị số lượng của sự vật trong thực tế khách quan. Khi phát triển ngữ nghĩa, nhóm tính từ này chuyển sang biểu thị tính cách, sự hiểu biết, đặc điểm tâm lý - tình cảm, số phận của con người; thời gian và vật thể, hiện tượng tự nhiên. Trong đó, hướng phát triển ngữ nghĩa biểu thị đặc điểm tâm lý - tình cảm của con người là một sự chuyển di khá xa và khác biệt về chất.*

**Từ khóa:** Ngữ nghĩa, sự phát triển ngữ nghĩa, tính từ, tính từ chỉ đặc điểm về lượng, ẩn dụ ý niệm.

### 1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Giống như các ngôn ngữ khác, tính từ là từ loại có số lượng lớn, chiếm vị trí quan trọng trong tiếng Việt. Trong đó, nhóm tính từ chỉ đặc điểm về lượng (TTCĐĐVL) của sự vật đóng vai trò không nhỏ làm nên sự phong phú, đa dạng của tính từ nói riêng và từ loại tiếng Việt nói chung. Đây là một trong những nhóm từ trung tâm, có nhiều đặc điểm phức tạp trong đời sống ngôn ngữ. Đặc biệt, khi tham gia vào hoạt động hành chức, nhóm tính từ này không chỉ hiện thực hóa đặc điểm ngữ nghĩa, ngữ pháp vốn có của nó mà còn diễn ra những sự biến đổi và chuyển hóa trên nhiều bình diện tương đối phức tạp nhưng cũng đầy lý thú. Ở bài viết này, chúng tôi tập trung nghiên cứu đặc điểm ngữ nghĩa của nhóm TTCĐĐVL của sự vật trong tiếng Việt với mong muốn đem đến một cái nhìn đa chiều về nghĩa và sự phát triển ngữ nghĩa của từ tiếng Việt.

### 2. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU

#### 2.1. Khái quát về nhóm tính từ chỉ đặc điểm về lượng của sự vật trong tiếng Việt

Trong Việt ngữ học, tính từ là từ loại luôn thu hút sự chú ý đặc biệt của các nhà nghiên cứu. Riêng TTCĐĐVL của sự vật trong tiếng Việt, các nhà nghiên cứu đã đưa ra nhiều quan điểm khác nhau và dùng những thuật ngữ khác để gọi tên nhóm tính từ này. Mặc dù tên gọi có khác nhau nhưng nhóm tính từ này vẫn mang những đặc điểm hình thái, cú pháp và ngữ nghĩa giống như những nhóm tính từ khác trong tiếng Việt bên cạnh những đặc trưng riêng biệt của nó. Dựa trên những quan niệm của các nhà nghiên cứu, ở bài viết này, chúng tôi quan niệm: TTCĐĐVL của sự vật trong tiếng Việt là những tính từ định lượng sự vật (dài, ngắn, cao, thấp...) và biểu thị số lượng sự vật (đông, vắng, nhiều, đầy...).

<sup>1</sup> Khoa Khoa học Xã hội, Trường Đại học Hồng Đức; Email: nguyenthithanhhuong@hdu.edu.vn

Qua khảo sát, chúng tôi thấy số lượng TTCĐĐVL của sự vật trong tiếng Việt có 31 từ là từ đơn (*cao, thấp, dài, ngắn, nặng, nhẹ, nông, sâu, dày, mỏng, rộng, hẹp, xa, gần, vắng, thưa, đông, đủ, đầy, voi, ít, nhiều, to, nhỏ, thiếu, thừa...*).

Chúng có đặc điểm: Là những từ được sử dụng phổ biến, rộng rãi, có tần số sử dụng cao; có phạm vi biểu vật rộng; dễ dàng kết hợp với tính từ chỉ mức độ; có sức sản sinh rất cao; thường tạo thành cặp từ trái nghĩa... Ngoài những tính từ là từ đơn, trong tiếng Việt còn tồn tại các TTCĐĐVL là từ phức (*nhè nhẹ, cao cao, rộng rãi, dài ghê...*). Chúng được tạo thành nhờ phương thức ghép và láy. Ví dụ:

(1) Đường **rộng** 20 mét. [5, tr.805]

(2) Một sân làm cát đã **đầy**. [1, tr.478]

## 2.2. Đặc điểm ngữ nghĩa của nhóm tính từ chỉ đặc điểm về lượng của sự vật trong tiếng Việt khi dùng với nghĩa gốc

Nghiên cứu về nghĩa của từ nói chung và nhóm TTCĐĐVL của sự vật nói riêng là một vấn đề phức tạp. Trong các công trình nghiên cứu về tính từ tiếng Việt, vấn đề ngữ nghĩa của nhóm TTCĐĐVL cũng được các nhà nghiên cứu quan tâm đến. Tuy nhiên, cho đến nay chưa có công trình chuyên sâu nghiên cứu đầy đủ và toàn diện về ngữ nghĩa của nhóm tính từ này.

Dựa trên những gợi ý quan trọng của các nhà nghiên cứu và kết quả khảo sát, chúng tôi thấy: nhóm TTCĐĐVL của sự vật khi dùng với nghĩa gốc có ý nghĩa định lượng sự vật (định lượng kích thước, định lượng trọng lượng, định lượng khoảng cách, định lượng nhiệt lượng...) và biểu thị số lượng sự vật trong thực tế khách quan. Trong đó, ý nghĩa định lượng sự vật chiếm ưu thế hơn.

Ngữ nghĩa nhóm tính từ định lượng sự vật có ý nghĩa chung là biểu thị ý nghĩa kích thước, khoảng cách, nhiệt lượng, khối lượng... của sự vật. Tiêu biểu là các tính từ cơ bản sau: *cao, thấp, dài, ngắn, nặng, nhẹ, dày, mỏng, rộng, hẹp, xa, gần, cao thấp, cao cao, xa xa...* Ví dụ:

(3) Cỏ **cao** hơn thước liễn gày vài phân. [1, tr.507]

(4) Vai năm thước **rộng** thân mười thước **cao**. [1, tr.505]

(5) Tấm vải **dài** 2 mét, **rộng** 1 mét, **dày** 5 centimet. [5, tr.461]

(6) Bao gạo **nặng** 50 kilogram. [5, tr.640]

Trường hợp (3), (4) và (5), tính từ các cao, rộng, dài, dày có ngữ nghĩa chung là định lượng kích thước của sự vật, biểu thị chiều cao, chiều rộng, chiều dài, chiều dày của cỏ, vóc dáng con người và tấm vải. Trường hợp (6), tính từ nặng có ngữ nghĩa định lượng trọng lượng của sự vật, biểu thị khối lượng của bao gạo. Trong các trường hợp này, tính từ cao, rộng, dài, dày, nặng khi được dùng với nghĩa gốc biểu thị kích thước và khối lượng của sự vật thường kết hợp với thành tố phụ sau chỉ lượng là số từ chính xác (hơn thước, năm thước, mười thước, 2 mét, 1 mét, 5 centimet, 50 kilogram). Đây là dấu hiệu đặc trưng nhất giúp phân biệt nhóm TTCĐĐVL với các nhóm tính từ khác trong tiếng Việt.

Bên cạnh nhóm tính từ định lượng sự vật, TTCĐĐVL còn có nhóm tính từ thứ hai có nghĩa chung là biểu thị số lượng sự vật. Các sự vật được nói đến ở đây là các sự vật tồn tại trong một tập hợp không phải là các sự vật tồn tại cá thể. Tiêu biểu cho nhóm tính từ này là các tính từ: đầy, voi, đủ, thiếu, ít, nhiều, đông, vắng, thưa, to, nhỏ, voi voi, nhiều ít... Ví dụ:

(7) Gương nga vắng vặc **đầy** song. [1, tr.431]

(8) Bể nước còn **vơi**. [5, tr.1089]

(9) Trông chừng khói ngất song **thưa**. [1, tr.580]

Trong các trường hợp trên, các tính từ đây, **vơi**, **thưa** ngay trong bản thân chúng đã tiên giả định số lượng sự vật. Tuy nhiên, số lượng sự vật được tiên giả định trong ý nghĩa của các từ này thường còn chung chung, khái quát. Vì vậy, các tính từ này vẫn cần kết hợp với thành tố phụ chỉ lượng để “cụ thể hóa” số lượng của sự vật. Tuy nhiên, khả năng kết hợp của nhóm tính từ này với thành tố phụ chỉ lượng hạn chế hơn so với nhóm tính từ định lượng sự vật.

### 2.3. Sự phát triển ngữ nghĩa của nhóm tính từ chỉ đặc điểm về lượng của sự vật trong tiếng Việt

Theo ngôn ngữ học tri nhận, quá trình phát triển ngữ nghĩa bao giờ cũng liên quan tới việc mở rộng từ một miền tương đối cụ thể sang những miền khác nhau với những nghĩa trừu tượng hơn. Từ chỗ biểu thị đặc điểm về kích thước, trọng lượng, nhiệt lượng, khoảng cách và số lượng của sự vật mà con người có thể tri nhận được một cách trực tiếp bằng giác quan, nhóm TTCĐĐVL trong tiếng Việt đã phát triển ngữ nghĩa biểu thị những khái niệm trừu tượng liên quan đến đời sống tinh thần, xã hội của con người. Sự biến đổi này có căn nguyên từ sự tri nhận của con người về một mối quan hệ giữa lượng với các đối tượng khác trong hiện thực. Chính sự thay đổi về nghĩa của nhóm tính từ sẽ kéo theo những thay đổi về hình thức, thể hiện ở khả năng kết hợp và khả năng tạo từ.

Từ kết quả khảo sát nguồn ngữ liệu, bài viết sẽ trình bày các hướng phát triển ngữ nghĩa chính của nhóm TTCĐĐVL của sự vật trong tiếng Việt.

#### 2.3.1. Nhóm tính từ chỉ đặc điểm về lượng chuyển sang biểu thị con người

##### 2.3.1.1. Nhóm tính từ chỉ đặc điểm về lượng chuyển sang biểu thị tính cách của con người

Theo quan niệm của người Việt, tính cách con người là phạm trù trừu tượng, vô hình nên người Việt thường dùng đặc điểm về lượng để tri nhận tính cách của mình. Dựa trên ẩn dụ ý niệm tính cách là một vật thể có đặc điểm về lượng, nhóm TTCĐĐVL chuyển sang biểu thị tính cách của con người. Ví dụ:

(10) Đặc biệt có một anh chiến sĩ điện thanh không biết của đơn vị nào, tính **nóng** như lửa, luôn luôn phạm qui định làm việc... [4; tr.334]

(11) Giọng nói rất **lạnh**. [5; tr.524]

(12) Làm ra thì cũng ra người **nhỏ nhen**. [1; tr.513]

Trong trường hợp (10) và (11) TTCĐĐVL nóng, lạnh không còn ý nghĩa về lượng chỉ nhiệt lượng của sự vật đã chuyển sang cảm giác biểu thị tính cách của con người. Đặc điểm nhiệt lượng nóng, lạnh từ miền nguồn được ánh xạ sang miền đích tính cách con người thông qua ẩn dụ ý niệm hình thức không thay đổi. Ở trường hợp (12), sự phát triển ngữ nghĩa của TTCĐĐVL kéo theo sự thay đổi về mặt hình thức (nhỏ → nhỏ nhen). Lúc này, TTCĐĐVL không còn là sự chuyển nghĩa đơn thuần mà là sự mở rộng sang một phạm trù nghĩa khác, từ phạm trù cụ thể chỉ đặc điểm về lượng chuyển sang một phạm trù trừu tượng chỉ tính cách con người. TTCĐĐVL “nhỏ” không biểu thị số lượng của sự vật mà thay đổi hình thức chuyển sang hình thức mới “nhỏ nhen” biểu thị tính cách hẹp hòi, hay chú ý đến cả những việc nhỏ nhặt về quyền lợi trong quan hệ đối xử.

2.3.1.2. *Nhóm tính từ chỉ đặc điểm về lượng chuyển sang biểu thị trí tuệ, sự hiểu biết và tài năng của con người*

Qua khảo sát, chúng tôi thấy nhóm TTCĐĐVL của sự vật trong tiếng Việt có khả năng chuyển nghĩa biểu thị các khái niệm thuộc về hoạt động tư duy, trí tuệ, hiểu biết của con người dựa trên ẩn dụ trí tuệ, hiểu biết, tài năng là vật thể có đặc điểm về lượng. Khi đó, TTCĐĐVL kết hợp với những khái niệm mang tính trừu tượng thuộc về hoạt động tư duy, trí tuệ như: mưu, chí, hiểu biết, tài, trí, ý nghĩ, nghĩ, tầm nhìn, kiến thức... Ví dụ:

(13) Tài **cao** học **rộng** phúc lành duyên may. [2; tr.597]

(14) **Thấp** cơ thua chí đàn bà. [1; tr.497]

(15) Cạn lòng chẳng biết nghĩ **sâu**. [1; tr.479]

Trường hợp (13), (14) và (15), các tính từ thấp, cao, rộng, sâu kết hợp với tài, học, cơ, nghĩ biểu thị năng lực trí tuệ, sự hiểu biết, ca ngợi ý chí, trình độ học thức của con người. Qua các trường hợp trên, chúng ta thấy: con người đã “vật chất hóa”, “cụ thể hóa” những khái niệm còn hết sức mơ hồ, trừu tượng vốn là sản phẩm được hình thành từ bộ não của con người thành những khái niệm cụ thể, quen thuộc và gần gũi với con người như: tài cao, học rộng, chí dày, mưu sâu... dựa trên ẩn dụ *trí tuệ, hiểu biết, tài năng là vật thể có chiều kích không gian*. Từ miền nguồn với những đặc trưng của nó như: dày, rộng, cao, thấp, sâu, xa... được ánh xạ sang miền đích trí tuệ, hiểu biết, tài năng của con người.

2.3.1.3. *Nhóm tính từ chỉ đặc điểm về lượng chuyển sang biểu thị đặc điểm tâm lí - tình cảm của con người*

Trong cuộc sống ở đâu có con người ở đó có vô số xúc cảm, các phản ứng và quan hệ tình cảm. Đặc biệt, thế giới tâm lí - tình cảm của con người vô cùng phong phú và đa dạng, nhưng lại cũng rất mơ hồ và khó nắm bắt. Ngoài biểu thị tính cách, trí tuệ, hiểu biết và tài năng, TTCĐĐVL còn biểu thị đặc điểm tâm lí - tình cảm của con người. Đây là một sự chuyển di khá xa và khác biệt về bản chất (từ phạm trù vật chất sang phạm trù tinh thần), là nghĩa chuyển phong phú nhất và chiếm ưu thế với số lượng lớn. Khi đó các trạng thái tâm lí - tình cảm, tinh thần: vui, buồn, ân, nghĩa, ơn, lòng, hồn, tình, tình yêu, hạnh phúc... là đối tượng khảo sát của bài viết.

Nhóm TTCĐĐVL thuộc miền nguồn chỉ đặc điểm kích thước vật lý của sự vật: cao, thấp, dài, ngắn, nông, sâu, rộng, hẹp, mỏng, dày, dày dặn, mỏng manh, dài ngắn, dài mỏng, cao sâu, cao rộng... chuyển sang biểu thị trạng thái tâm lí, tình cảm dựa trên ẩn dụ *tình cảm là một vật thể có kích thước*. Thực tế khảo sát cho thấy, trong cách tri nhận về thế giới, chúng ta thường coi cơ thể con người là vật chứa cảm xúc. Trong đó, các trạng thái tâm lí - tình cảm, tinh thần (buồn, vui, ơn, nghĩa, tình, nhớ, ân nghĩa...) được ẩn dụ như một vật thể có kích thước. Ví dụ:

(16) Tình **sâu** mong trả nghĩa **dày**. [1; tr.472]

(17) Sầu **dài** ngày ngắn đông đà sang xuân. [1; tr.492]

(18) Năm dài tình nghĩa còn **dài** hơn năm. [2; tr.667]

Nhóm TTCĐĐVL biểu thị trọng lượng của sự vật: nặng, nặng trĩu, nặng sâu, nặng nặng, nhẹ, nhẹ nhẹ, nhẹ tênh, nhẹ bổng... thuộc miền nguồn ánh xạ sang miền đích trạng thái tâm lí - tình cảm của con người dựa trên ẩn dụ *tình cảm là một vật thể có trọng lượng*. Khi đó, các từ TTCĐĐVL sẽ kết hợp với: nghĩa, lòng, tâm hồn, ơn, tình... Ví dụ:

(19) Lòng lâng lâng **nhẹ** đợi chờ mệnh mông. [2; tr.156]

(20) Xót con lòng **nặng** chề chề. [1; tr.458]

(21) Trùng sinh ơn **nặng** biển trời. [1; tr.537]

Nhóm TTCĐĐVL của sự vật thuộc miền nguồn chỉ nhiệt lượng: nóng, nóng nực, nóng bỏng, nóng ran, lạnh, lành lạnh, lạnh ngắt, lạnh tanh, ấm, âm ấm, mát... ánh xạ sang miền đích trạng thái tâm lí, tình cảm dựa trên ẩn dụ *tình cảm là một vật thể có nhiệt lượng*. Ví dụ:

(22) Mười năm lòng **lạnh** như tiền. [2; tr.45]

(23) Lửa lòng **nóng bỏng** từng câu từng lời. [2; tr.695]

(24) Lửa hương chốc để **lạnh lùng** bấy lâu. [1; tr.439]

Nhóm TTCĐĐVL của sự vật thuộc miền nguồn chỉ khoảng cách: xa, xa xa, xa gần, xa vơi, xa thăm, xa lác, xa vắng, gần, gần gần, gần xa, gần gũi... ánh xạ sang miền đích trạng thái tâm lí, tình cảm, tinh thần của con người dựa trên ẩn dụ *tình cảm là một vật thể có khoảng cách*. Khi đó, các từ như: tình, tình yêu, nhớ, nỗi lòng... kết hợp với các tính từ diễn tả trạng thái tâm lí - tình cảm: yêu thương, gần gũi, nhớ thương, xa cách... của con người.

(25) Tình **xa** lẳng lác dưới chân bông. [2; tr.144]

(26) Nỗi lòng đôi đoạn **xa gần**. [1; tr.472]

(27) Chàng dù nghĩa đến tình **xa**. [1; tr.539]

Nhóm TTCĐĐVL của sự vật thuộc miền nguồn chỉ số lượng: đầy, vơi, thừa, vắng, đủ, thiếu, thừa, nhiều, ít... chuyển sang miền đích biểu trạng thái tâm lí, tình cảm, tinh thần của con người dựa trên ẩn dụ *tình cảm là một vật thể có số lượng*. Khi đó, các từ như: tình, hận, tình yêu, nhớ, đau đớn, nước mắt, nỗi lòng... kết hợp với các tính từ diễn tả trạng thái tâm lí, tình cảm: yêu thương, gần gũi, nhớ thương, xa cách, khổ đau, buồn tủi... của con người.

(28) Làm cho bề ái khi **đầy** khi **vơi**. [1; tr.475]

(29) Nhớ cứ **đầy** lên, cứ rồi lên. [2; tr.86]

(30) Tưởng thề thốt nặng cũng đau đớn **nhieu**. [1; tr.541]

Dựa trên ẩn dụ ý niệm *tình cảm là một vật thể có đặc điểm về lượng*, TTCĐĐVL của sự vật được mở rộng nghĩa vượt khỏi giới hạn chỉ đặc điểm về lượng của sự vật chuyển sang diễn tả cung bậc tình cảm, đời sống tinh thần, đời sống nội tâm bên trong của con người. Tâm lí, tình cảm bên trong con người cũng có thể trải qua rất nhiều cung bậc cao thấp, dài ngắn, nóng lạnh, xa gần... khác nhau, chẳng khác gì những đặc điểm vật lí ở các chiều đo khác nhau của sự vật.

#### 2.3.1.4. Nhóm tính từ chỉ đặc điểm về lượng chuyển sang biểu thị cuộc đời, số phận của con người

Cũng như thời gian, suy nghĩ và tình cảm, *cuộc đời và số phận như một vật thể có đặc điểm về lượng*. “Cuộc đời là quá trình sống của một người, một cá thể sự vật, nhìn một cách toàn bộ từ lúc sinh đến lúc chết”. Số phận là những “phúc họa, sướng khổ được định trước” trong cuộc đời mỗi người. Vì vậy, mỗi con người sống trong cuộc đời đều phải trải qua những khó khăn, thuận lợi, sướng, khổ, buồn, vui, gặp những số phận khác nhau, có điểm xuất phát và điểm đích đến... Những đặc điểm không gian như: ngắn, ngắn ngủi, dài, rộng, rộng lớn, xa, mỏng, cao rộng... đều hàm chứa ý nghĩa của cuộc đời, số phận. Có thể thấy, từ miền nguồn đặc điểm về lượng với những thuộc tính đặc trưng của nó được ánh xạ sang miền đích cuộc đời, số phận. Cũng

như thời gian, suy nghĩ và tình cảm, *cuộc đời và số phận như một vật thể có đặc điểm về lượng*.

Thực tế khảo sát cho thấy, dựa trên ẩn dụ *đời người như một vật thể có chiều kích*, nhóm TTCĐĐVL chuyển sang biểu thị cuộc đời, số phận của con người. Ví dụ:

(31) Số còn **nặng** nghiệp má đào. [1; tr.462]

(32) Nghĩ mình phận **mỏng** cánh chuồn. [1; tr.440]

(33) Đời sao **dài** những ngày. [2; tr.157]

Như vậy, dưới góc nhìn của Ngôn ngữ học tri nhận về các loại ẩn dụ ý niệm, nhóm TTCĐĐVL đã phát triển nghĩa biểu thị tính cách; trí tuệ, sự hiểu biết, tài năng; đặc điểm tâm lí - tính cảm; cuộc đời, số phận của con người. Trong đó, hướng phát triển nghĩa biểu thị đặc điểm tâm lí - tính cảm của con người chiếm ưu thế nhất.

### 2.3.2. Nhóm tính từ chỉ đặc điểm về lượng chuyển sang biểu thị thời gian

Cùng với không gian, thời gian là hình thức tồn tại cơ bản nhất của vật chất. Thời gian là một khái niệm trừu tượng. Nó không cho phép con người tri giác bằng bất cứ giác quan nào. Con người tồn tại trong thời gian, gắn với thời gian, luôn có ý thức “chiếm lĩnh” thời gian. Lịch sử nghiên cứu nhận thức về khái niệm thời gian đã cho thấy một trong những quan niệm về thời gian tồn tại trong mọi nền văn hóa và ngôn ngữ là thời gian luôn vận động và có chiều kích.

Bởi hiệu lực của ẩn dụ *thời gian là một vật thể có đặc điểm về lượng* nên nhóm TTCĐĐVL của sự vật có khả năng phát triển nghĩa để biểu thị thời gian, từ không gian chuyển sang thời gian, từ cụ thể chuyển sang trừu tượng. Để tri nhận về vũ trụ, đặc biệt về những khái niệm trừu tượng, người Việt lấy chính đặc điểm về lượng của sự vật để tri nhận các khái niệm của thời gian vốn mang tính trừu tượng: đêm ngắn, ngày dài, đông lạnh, tháng xa, canh dài...

Đối tượng thời gian giữ vai trò là chủ thể trong cấu trúc chứa TTCĐĐVL được dùng với nghĩa chuyển, trong phạm vi xem xét của bài viết bao gồm: năm, các tháng trong năm, các mùa trong năm, ngày, các buổi trong ngày, đêm, canh...

(34) Ngày vui **ngắn** chẳng đầy gang. [1; tr.441]

(35) Đêm **dài** đặng đặng đêm bao la. [2; tr.310]

(36) Một ngày **nặng** gánh tương tư một ngày. [1; tr.446]

Ở đây, các thuộc tính của miền nguồn như: dài, nặng, ngắn... được dùng để tri nhận về miền đích thời gian. Ngắn, nặng được ánh xạ tới ngày, dài được ánh xạ tới đêm... biểu thị đặc điểm của thời gian dựa trên ẩn dụ *thời gian là một vật thể vừa có kích thước vừa có trọng lượng*.

Trong số những TTCĐĐVL của sự vật chuyển nghĩa biểu thị sự thay đổi của thời gian, tính từ dài được sử dụng thường xuyên và phổ biến hơn cả. Những cách nói đã trở thành quen thuộc đối với người Việt như: ngày dài, đêm dài, canh dài, quá khứ dài, dĩ vãng xa, năm dài, tháng dài... Ở những cấu trúc trên, thời gian được biểu thị có hướng chuyển động một chiều, không lặp lại. Tuy nhiên trong nhận thức về thời gian, dựa vào việc quan sát quy luật của tự nhiên, thời gian còn là một khái niệm luân chuyển. Đặc biệt, khi nói về ký ức, kỉ niệm, quá khứ - tức những sự việc đã qua được lưu lại trong trí nhớ của con người không hề mất đi thì thời gian đã qua luôn là sự nuối tiếc và có thể quay trở lại trong tiềm thức của mỗi người.

2.3.3. *Nhóm tính từ chỉ đặc điểm về lượng chuyển sang biểu thị tính cách, tâm trạng của vật thể, hiện tượng tự nhiên*

Vật thể tự nhiên bao gồm: sông, suối, đất, trời, biển, rừng... và các hiện tượng tự nhiên như: mây, mưa, trăng, sao, gió... luôn có mối quan hệ song tồn với con người. Chính vì vậy chúng luôn được con người nhận thức, cải tạo và chinh phục. Qua khảo sát, chúng tôi nhận thấy, trong ý niệm *vật thể, hiện tượng tự nhiên là thực thể có tính cách, tâm trạng* các thuộc tính của miền nguồn như: lạnh, lạnh lùng, nóng, nhẹ... được dùng để tri nhận về miền đích tính cách, tâm trạng. Chẳng hạn, lạnh được ánh xạ tới rừng lạnh lùng, trăng lạnh, sông lạnh... Những TTCĐĐVL thuộc trường nghĩa con người như: lạnh, lạnh lùng, nóng, nóng nảy, nóng ruột, nóng rét, nông, nông nổi, thấp, thấp kém, mỏng, mỏng manh... chuyển sang biểu thị trạng thái, cảm xúc của các vật thể và hiện tượng tự nhiên. Ở đây, chúng ta trở lại với quan điểm của ngôn ngữ học tri nhận, theo đó nhân cách hóa (personalization) được cho là một loại ẩn dụ ý niệm. Ví dụ:

(37) Sông **lạnh** khi nàng ra giữ lụa. [2; tr.144]

(38) Mây đen sà xuống thấp, khu rừng tối sẫm, **nóng** hâm hấp như da người sốt [4; tr.322]

(39) Chiếc xe tang trắng **lạnh lùng**. [2; tr.199]

Trường hợp (37) và (38), vật thể và hiện tượng tự nhiên như: sông, rừng đã được nhân hóa như con người có trạng thái, cảm xúc và tâm hồn khi kết hợp với lạnh, nóng. Các tính từ đã có sự chuyển nghĩa: từ biểu thị đặc điểm về lượng của sự vật chuyển sang biểu thị trạng thái, cảm xúc của các thực thể, hiện tượng tự nhiên không phải con người như con người.

Trường hợp (39), lạnh lùng là hình thức mới của lạnh (lạnh → lạnh lùng). Tính từ lạnh đã thay đổi về hình thức, từ từ đơn lạnh chuyển sang hình thức từ láy lạnh lùng khi phát triển nghĩa. Ở đây không còn là sự chuyển nghĩa bình thường mà là sự mở rộng phạm trù nghĩa, từ phạm trù vật chất chỉ đặc điểm nhiệt lượng của sự vật lạnh sang phạm trù tinh thần chỉ tính cách của vật thể chiếc xe tang trắng.

### 3. KẾT LUẬN

Vận dụng lý thuyết về nghĩa, bài viết đã chỉ ra đặc điểm ngữ nghĩa của nhóm TTCĐĐVL của sự vật trong tiếng Việt. Khi được dùng với nghĩa gốc, nhóm TTCĐĐVL biểu thị ý nghĩa định lượng sự vật (định lượng kích thước, định lượng trọng lượng, định lượng khoảng cách, định lượng nhiệt lượng...) và biểu thị số lượng sự vật trong thực tế khách quan. Khi phát triển ngữ nghĩa theo hướng ẩn dụ ý niệm, nhóm TTCĐĐVL chuyển sang biểu thị con người, thời gian và vật thể, hiện tượng tự nhiên. Trong đó, hướng phát triển ngữ nghĩa biểu thị con người, đặc biệt là biểu thị đặc điểm tâm lý - tình cảm là một sự chuyển di khá xa và khác biệt về bản chất chiếm ưu thế với số lượng tương đối lớn. Hơn nữa, nhóm TTCĐĐVL còn có sự mở rộng phạm trù nghĩa. Từ chỗ chỉ những thuộc tính vật chất về lượng của các vật thể trong thế giới khách quan, nhóm tính từ đã phát triển nghĩa để thể hiện các nội dung liên quan đến mọi lĩnh vực trong đời sống tinh thần của con người. Khi đó, nhóm TTCĐĐVL cũng có sự thay đổi về hình thức. Với việc nghiên cứu này, bài viết đã góp thêm một tiếng nói khẳng định vai trò của nhân tố nghĩa đối với hoạt động hành chức của từ.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Đào Duy Anh (2007), *Từ điển Truyện Kiều*, Nxb. Phụ nữ, Hà Nội.
- [2] Nguyễn Bính (2008), *Nguyễn Bính toàn tập*, tập 1, Nxb. Văn học, Hà Nội.
- [3] Đỗ Hữu Châu (1999), *Từ vựng - ngữ nghĩa tiếng Việt*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội.
- [4] Nguyễn Minh Châu (2001), *Dấu chân người lính*, Nxb. Thanh niên, Hà Nội.
- [5] Hoàng Phê (chủ biên) (1996), *Từ điển tiếng Việt*, Nxb. Đà Nẵng, Trung tâm từ điển học, Hà Nội - Đà Nẵng.
- [6] Lý Toàn Thắng (2005), *Ngôn ngữ học tri nhận từ lý thuyết đại cương đến thực tiễn tiếng Việt*, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội.
- [7] Bùi Minh Toán (chủ biên), Nguyễn Thị Lương (2010), *Giáo trình ngữ pháp tiếng Việt*, Nxb. Đại học Sư phạm Hà Nội, Hà Nội.
- [8] Lakoff G., Johnson M. (1999), *Philosophy in the Flesh, The embodied Mind and its Challenge to Western Thought*, New York, Basic Books.

**CHARACTERISTICS OF THE SEMANTICS OF THE  
QUANTITATIVE ADJECTIVE GROUP OF THINGS IN VIETNAMESE**

Nguyen Thi Thanh Huong

ABSTRACT

*This article studies characteristics of the semantics of the quantitative adjective group of things in Vietnamese. Research results show that when using the quantitative adjective group of things with the original meaning they have the meaning quantify of things (quantify the size, the weight, the heat, and the distances) and express the number of things. When developing semantics, this adjective group expresses personality, knowledge, psychological-emotional characteristics; the fate of people; time and things, natural phenomena. In particular, the meaning expressing the psychological-emotional characteristics of the human being is a quite remote and different in the predominant nature with a relatively large number.*

**Keywords:** *Semantic, semantic development, adjective, quantitative adjective group of things, conceptual metaphors.*

\* Ngày nộp bài: 30/9/2021; Ngày gửi phản biện: 5/10/2021; Ngày duyệt đăng: 12/4/2022